

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

0107
CI
RÁCH
DE
VI
TNG

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

112
ÔNG
NHIỆM
: LOI
ỆT I
ĐA -

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

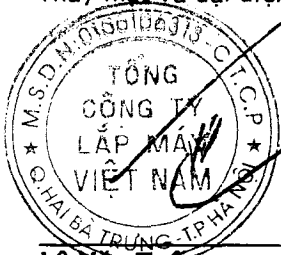
Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

300
TY
HỮU
TTE
JAM
TP. H

Số: 302 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (“Nghị định 20”) và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Kính thưa quý khách, chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.388.734.383.663	6.962.224.428.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.261.872.246.596	2.587.152.145.416
1. Tiền	111		1.214.052.592.027	1.134.902.488.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.047.819.654.569	1.452.249.657.404
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.568.042.423.005	3.632.716.513.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.738.121.568.373	2.150.895.065.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.604.717.426.086	1.219.013.369.380
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	412.500.520.982	412.500.520.982
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	300.209.024.557	302.967.512.595
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(487.506.116.993)	(452.659.954.920)
III. Hàng tồn kho	140		524.998.985.192	675.403.838.715
1. Hàng tồn kho	141	11	527.247.229.522	677.652.083.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.248.244.330)	(2.248.244.330)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.820.728.870	66.951.931.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	533.852.012	577.848.260
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	47.972.801.774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	33.286.876.858	18.401.280.985

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.016.030.909.764		1.072.828.196.577	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.601.000.000		14.601.000.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	14.601.000.000		14.601.000.000	
II. Tài sản cố định	220		156.401.785.975		170.841.790.711	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	116.176.747.045		129.150.038.833	
- Nguyên giá	222		430.382.520.140		430.382.520.140	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.205.773.095)		(301.232.481.307)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	29.521.759.718		30.967.352.666	
- Nguyên giá	225		37.242.687.273		37.242.687.273	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.720.927.555)		(6.275.334.607)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	10.703.279.212		10.724.399.212	
- Nguyên giá	228		10.808.879.212		10.808.879.212	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(105.600.000)		(84.480.000)	
III. Bất động sản đầu tư	230	16	27.373.312.029		28.500.843.093	
- Nguyên giá	231		56.376.553.129		56.376.553.129	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.003.241.100)		(27.875.710.036)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.599.094.302		39.589.094.302	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	39.599.094.302		39.589.094.302	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	758.226.630.901		790.339.821.673	
1. Đầu tư vào công ty con	251		536.072.517.326		542.517.705.172	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		190.362.903.176		171.454.631.755	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985		162.410.715.985	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(130.619.505.586)		(86.043.231.239)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.829.086.557		28.955.646.798	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	19.829.086.557		28.955.646.798	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.404.765.293.427		8.035.052.624.994	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

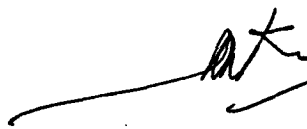
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.466.128.746.982	7.109.098.929.061
I. Nợ ngắn hạn	310		7.837.303.874.347	6.478.129.686.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	5.308.734.032.521	3.851.753.123.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	781.874.804.691	807.715.852.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	6.679.302.008	430.503.350
4. Phải trả người lao động	314		41.579.352.004	67.675.778.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.112.696.774.867	1.056.743.889.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.771.419.939	1.308.482.391
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	40.955.557.536	37.991.556.979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	488.826.195.169	606.940.276.587
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.186.435.612	47.570.222.712
II. Nợ dài hạn	330		628.824.872.635	630.969.242.329
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.080.636.975	32.629.037.623
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	863.746.839	927.601.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	595.880.488.821	597.412.602.867
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		938.636.546.445	925.953.695.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	935.875.198.885	923.192.348.373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.812.360.000	25.802.470.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.801.798.885	100.128.838.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		75.410.558.373	20.079.409.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.391.240.512	80.049.428.421
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	2.761.347.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.404.765.293.427	8.035.052.624.994

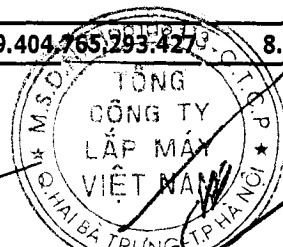


Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

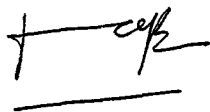
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	5.562.194.590.244	4.927.172.470.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.562.194.590.244	4.927.172.470.244
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	5.429.200.008.192	4.586.199.858.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		132.994.582.052	340.972.612.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	54.073.633.352	116.130.004.236
7. Chi phí tài chính	22	31	115.521.338.966	253.391.546.898
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.130.852.245	121.331.724.621
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	50.260.880.410	174.310.313.833
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		21.285.996.028	29.400.755.692
10. Thu nhập khác	31		534.414.249	717.843.752
11. Chi phí khác	32		83.972.881	25.008.823
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		450.441.368	692.834.929
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.736.437.396	30.093.590.621
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	345.196.884	522.967.614
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		21.391.240.512	29.570.623.007



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.736.437.396	30.093.590.621
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.567.535.800	19.915.767.993
Các khoản dự phòng	03	79.422.436.420	223.246.818.088
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.264.347.097	(6.265.528.882)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(41.057.607.657)	(53.185.814.191)
Chi phí lãi vay	06	52.130.852.245	121.331.724.621
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.064.001.301	335.136.558.250
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.878.775.166.994)	2.075.454.554.196
Thay đổi hàng tồn kho	10	150.404.853.523	(88.782.899.305)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.437.741.940.263	(2.153.710.375.931)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.170.556.489	(1.546.908.517)
Tiền lãi vay đã trả	14	(51.711.247.310)	(174.912.851.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.849.826.359)	(1.022.644.968)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.092.177.100)	(440.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(221.047.066.187)	(9.825.267.779)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.000.000)	(525.315.182)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	104.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(20.341.530.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	7.972.640.000	10.010.916.000
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.723.930.181	36.228.175.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.345.040.181	149.713.776.311

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

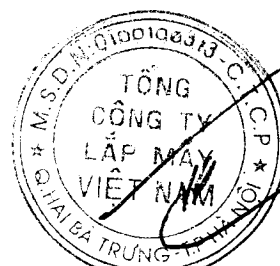
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	323.127.071.727	1.465.149.993.862
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(441.241.153.145)	(1.873.524.429.265)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.667.139.500)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.555.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.804.776.168)	(408.374.435.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(332.506.802.174)	(268.485.926.871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.587.152.145.416	2.427.223.703.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.226.903.354	(706.539.880)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.261.872.246.596	2.158.031.236.834

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 645 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 669).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 11 công ty con và 09 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
			tại ngày 30/06/2018	Mỗi liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (i)	Xây lắp	99,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (ii)	Xây lắp	66,42%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	44,96%	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	Xây lắp	36,00%	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
18	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	27,72%	Công ty liên kết

(i) Theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD tại Brunei với vốn điều lệ 3.000.000 USD, trong đó Tổng Công ty góp 2.970.000 USD (tương ứng với 99% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 góp 30.000 USD (tương ứng với 1% vốn điều lệ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã góp 891.000 USD theo tiến độ góp vốn vào Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (tương ứng tỷ lệ 99% vốn thực có của công ty con này).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (ii) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.3 mà đăng ký bán đấu giá quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,77% xuống còn 66,42% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cô phân hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cô phân hóa Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cô phân hóa tại ngày chính thức chuyên thành công ty cô phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Kỳ này
	Số năm
Phương tiện vận tải	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

11/01/2011
01/01/2011
01/01/2011
01/01/2011
01/01/2011

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

12
VG
HỆM
01
N
1

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

300
TY
HỮU
TTE
AM
P. H

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	83.848.746	262.848.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.213.968.743.281	1.134.639.639.846
Các khoản tương đương tiền (i)	1.047.819.654.569	1.452.249.657.404
	2.261.872.246.596	2.587.152.145.416

(i) Thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	116.723.654.569	9.093.657.404
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính	183.360.000.000	181.320.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	353.200.000.000	684.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hội sở chính	84.736.000.000	84.736.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	185.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Hội sở chính	-	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	48.800.000.000	3.800.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	76.000.000.000	176.000.000.000
	1.047.819.654.569	1.452.249.657.404

T.M.H.H

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư vào công ty con	536.072.517.326	93.455.629.688	542.517.705.172	54.621.614.146
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	73.899.000.000	-	73.899.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	122.820.138.000	-	122.820.138.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	-	-	26.786.717.846	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	35.776.500.000	-	35.776.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (ii)	69.713.251.842	-	69.713.251.842	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	20.430.040.928	426.851.594	20.430.040.928	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	30.528.490.197	-	30.528.490.197	-
Công ty Cổ phần Lisemco	136.985.898.459	93.028.778.094	136.985.898.459	54.621.614.146
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (i)	20.341.530.000	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên kết	190.362.903.176	17.364.839.195	171.454.631.755	11.622.580.390
Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	18.908.271.421	5.325.715.559	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết Kế CIMAS	23.380.334.584	68.384.824	23.380.334.584	68.384.824
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết Kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	-	1.100.135.974	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	14.629.473.600	-	14.629.473.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	6.782.058.612	86.548.866.279	6.365.515.366

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	162.410.715.985	19.799.036.703	162.410.715.985	19.799.036.703
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703	19.799.036.703	19.799.036.703
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-

- (i) Theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD tại Brunei với vốn điều lệ 3.000.000 USD, trong đó Tổng Công ty góp 2.970.000 USD (tương ứng với 99% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 góp 30.000 USD (tương ứng với 1% vốn điều lệ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã góp 891.000 USD theo tiến độ góp vốn vào Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (tương ứng tỷ lệ 99% vốn thực có của công ty con này).
- (ii) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.3 mà đăng ký bán đấu giá quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,77% xuống còn 66,42% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	2.691.372.683.695	1.184.744.843.132
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	367.294.808.859	241.387.048.092
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.721.384.473	156.217.320.810
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	166.799.588.546	105.220.544.820
Các đối tượng khác	355.933.102.800	463.325.308.376
	3.738.121.568.373	2.150.895.065.230
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	28.477.691.711	46.849.201.424

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	278.400.886.584	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	184.463.959.352	244.056.137.776
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	166.757.758.223	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	145.796.120.484	181.458.342.696
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	50.646.280.524	50.646.280.524
Các đối tượng khác	324.899.833.178	289.100.020.643
	1.604.717.426.086	1.219.013.369.380
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	153.107.772.194	118.593.617.182

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	398.527.212.982	398.527.212.982
Các đối tượng khác	13.973.308.000	13.973.308.000
	412.500.520.982	412.500.520.982

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18 (i)	25.021.182.696	25.021.182.696
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	50.517.081.227	51.941.337.953
Tạm ứng cho nhân viên	2.912.149.175	3.926.681.937
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.029.623.005	4.101.037.734
Phải thu lãi cho vay (ii)	153.422.766.236	138.375.522.922
Khác	67.306.222.218	79.601.749.353
	300.209.024.557	302.967.512.595
b. Dài hạn		
Ký quỹ hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (iii)	5.100.000.000	5.100.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	9.501.000.000	9.501.000.000
	14.601.000.000	14.601.000.000
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	138.219.545.185	122.955.238.352

- (i) Thể hiện khoản tiền còn lại liên quan đến chi phí hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Thể hiện khoản lãi phát sinh chưa thanh toán từ các khoản cho vay các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- (iii) Thể hiện giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn bị phong tỏa theo Hợp đồng ký quỹ số 228B/2017/HĐKQ/LPBDD-LILAMA ngày 29 tháng 12 năm 2017 nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
a. Phải thu khách hàng	186.790.498.156	81.798.068.496	104.992.429.660		188.473.462.493	81.546.036.665	106.927.425.828	
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.721.384.473	78.360.692.236	78.360.692.237	Từ 1 - 2 năm	156.217.320.810	78.108.660.405	78.108.660.405	Từ 1 - 2 năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	Trên 3 năm	17.284.679.580	-	17.284.679.580	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	2.637.621.850	-	2.637.621.850	Trên 3 năm	2.637.621.850	-	2.637.621.850	Trên 3 năm
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	3.437.376.260	5.606.090.535	Trên 3 năm	9.043.466.795	3.437.376.260	5.606.090.535	Trên 3 năm
MARIANI BATTISTA Spa. - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm
b. Phải thu về cho vay	268.374.841.814	45.529.339.979	222.845.501.835		268.374.841.814	68.294.009.968	200.080.831.846	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	-	26.754.833.921	Trên 3 năm	26.754.833.921	-	26.754.833.921	Trên 3 năm
Công ty cổ phần Lisemco	227.646.699.893	45.529.339.979	182.117.359.914	Trên 3 năm	227.646.699.893	68.294.009.968	159.352.689.925	Trên 3 năm
c. Phải thu khác ngắn hạn	202.554.352.743	45.320.684.652	157.233.668.091		181.272.868.014	38.055.688.175	143.217.179.839	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	11.112.235.998	-	11.112.235.998	Trên 3 năm	10.561.299.517	2.200.827.055	8.360.472.462	Từ 2 - 3 năm
Công ty cổ phần Lisemco	95.649.814.202	35.789.475.929	59.860.338.273	Từ 6 tháng đến 3 năm	85.854.978.223	35.854.861.120	50.000.117.103	Từ 6 tháng đến 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	Trên 3 năm	75.867.468.383	-	75.867.468.383	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.935.712.269	9.531.208.723	1.404.503.546	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	Trên 3 năm	8.330.407.947	-	8.330.407.947	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	658.713.944	-	658.713.944	Trên 3 năm	658.713.944	-	658.713.944	Trên 3 năm
d. Ứng trước cho nhà cung cấp	8.342.068.094	5.907.550.687	2.434.517.407		8.342.068.094	5.907.550.687	2.434.517.407	
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	7.320.000.000	5.907.550.687	1.412.449.313	Trên 3 năm	7.320.000.000	5.907.550.687	1.412.449.313	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.022.068.094	-	1.022.068.094	Trên 3 năm	1.022.068.094	-	1.022.068.094	Trên 3 năm
Tổng cộng	666.061.760.807	178.555.643.814	487.506.116.993		646.463.240.415	193.803.285.495	452.659.954.920	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.803.286.865	2.248.244.330	7.409.773.945	2.248.244.330
Công cụ, dụng cụ	30.920.000	-	32.112.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	518.413.022.657	-	670.210.197.100	-
Cộng	527.247.229.522	2.248.244.330	677.652.083.045	2.248.244.330

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	-	3.919.472.350
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	49.022.055.554	136.656.769.240
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	79.752.557.602	135.429.690.213
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	331.206.748.796	330.019.923.403
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	29.745.636.261	30.944.557.354
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	6.657.891.445	11.857.150.309
Các công trình khác	22.028.132.999	21.382.634.231
	518.413.022.657	670.210.197.100

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	150.183.695	360.033.986
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	8.073.323	195.864.960
Chi phí trả trước công trình Long Phú	366.467.664	12.565.982
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	9.127.330	9.383.332
	533.852.012	577.848.260
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	1.650.000	11.550.000
Chi phí trả trước công trình Long Phú	2.774.413.763	5.751.862.383
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.452.453.130	1.847.326.199
Chi phí trả trước cho thuê cầu	2.603.736.773	3.888.712.149
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	262.469.703	131.951.525
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	9.279.108.287	12.967.776.983
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	3.455.254.901	4.356.467.559
	19.829.086.557	28.955.646.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	87.010.902.297	13.513.463.261	282.191.916.306	10.394.636.367	37.271.601.909	430.382.520.140
Tại ngày cuối kỳ	87.010.902.297	13.513.463.261	282.191.916.306	10.394.636.367	37.271.601.909	430.382.520.140
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	32.764.597.815	5.126.830.432	220.451.912.490	8.828.521.709	34.060.618.861	301.232.481.307
Trích khấu hao trong kỳ	1.879.876.814	755.283.774	8.561.263.296	281.843.604	1.495.024.300	12.973.291.788
Tại ngày cuối kỳ	34.644.474.629	5.882.114.206	229.013.175.786	9.110.365.313	35.555.643.161	314.205.773.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	54.246.304.482	8.386.632.829	61.740.003.816	1.566.114.658	3.210.983.048	129.150.038.833
Tại ngày cuối kỳ	52.366.427.668	7.631.349.055	53.178.740.520	1.284.271.054	1.715.958.748	116.176.747.045

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 67.908.914.462 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77.586.156.601 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 104.466.774.052 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.851.228.647 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu kỳ	37.242.687.273
Tại ngày cuối kỳ	37.242.687.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu kỳ	6.275.334.607
Khấu hao trong kỳ	1.445.592.948
Tại ngày cuối kỳ	7.720.927.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	30.967.352.666
Tại ngày cuối kỳ	29.521.759.718

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	211.200.000	10.808.879.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	211.200.000	10.808.879.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	-	84.480.000	84.480.000
Khấu hao trong kỳ	-	21.120.000	21.120.000
Tại ngày cuối kỳ	-	105.600.000	105.600.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	126.720.000	10.724.399.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	105.600.000	10.703.279.212

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu kỳ	56.376.553.129
Tại ngày cuối kỳ	56.376.553.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu kỳ	27.875.710.036
Khấu hao trong kỳ	1.127.531.064
Tại ngày cuối kỳ	29.003.241.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	28.500.843.093
Tại ngày cuối kỳ	27.373.312.029

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm mục đích cho thuê lâu dài.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Đầu tư & Phát triển Bắc Vinh	3.000.000	3.000.000
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	35.570.711.953	35.560.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	39.599.094.302	39.589.094.302

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	3.672.202.872.753	3.672.202.872.753	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd.	287.740.407.550	287.740.407.550	284.649.625.056	284.649.625.056
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	188.523.266.525	188.523.266.525	186.498.162.287	186.498.162.287
Các đối tượng khác	1.160.267.485.693	1.160.267.485.693	1.172.488.593.693	1.172.488.593.693
	5.308.734.032.521	5.308.734.032.521	3.851.753.123.974	3.851.753.123.974
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	390.052.699.375	390.052.699.375	422.404.610.858	422.404.610.858

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	290.151.989.000	290.151.989.000
Nhận tạm ứng từ Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd.	94.271.422.417	219.679.971.691
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thăng	81.044.867.411	-
Các đối tượng khác	165.706.325.863	147.183.691.981
	781.874.804.691	807.715.852.672

(i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.574.774.254	-	17.640.000.000	29.214.774.254
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	10.532.128.402	10.532.128.402	1.743.892.812
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.082.613.919	2.998.245.000	-	2.084.368.919
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	243.840.873	243.840.873
	18.401.280.985	13.530.373.402	28.415.969.275	33.286.876.858
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.023.449	345.196.884	209.826.359	177.393.974
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	229.866.704	36.386.505.024	30.426.849.291	6.189.522.437
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	243.739.984.786	243.739.984.786	-
Thuế thu nhập cá nhân	158.613.197	2.433.232.402	2.279.460.002	312.385.597
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	821.275.360	821.275.360	-
Các loại thuế khác	-	2.034.432.377	2.034.432.377	-
	430.503.350	285.760.626.833	279.511.828.175	6.679.302.008

01/07/2017
 RÁC ĐI VÙNG

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	429.861.523.893	392.863.473.096
JGCS CONSORTIUM	178.712.575.225	167.335.406.990
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	158.757.940.982	109.147.380.592
Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	116.677.100.739	120.887.402.956
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	92.433.062.602	76.638.145.016
Lãi phải trả trái phiếu	31.386.853.333	31.730.377.778
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	24.630.529.059	19.847.454.442
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	11.889.925.382	37.287.432.901
Công trình Thủy điện Hòa Na	10.404.006.738	10.404.006.738
Các đối tượng khác	57.943.256.914	90.602.808.737
	<u>1.112.696.774.867</u>	<u>1.056.743.889.246</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.581.721.172	1.700.555.423
Bảo hiểm xã hội	2.537.844.777	844.490.930
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	910.995.879
Phải trả Kho bạc Nhà nước (i)	30.719.805.800	30.719.805.800
Phải trả khác	5.205.189.908	3.815.708.947
	<u>40.955.557.536</u>	<u>37.991.556.979</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	863.746.839	927.601.839
	<u>863.746.839</u>	<u>927.601.839</u>
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	<u>417.715.616</u>	<u>330.698.720</u>
Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	<u>375.240.000</u>	<u>375.240.000</u>

- (i) Thể hiện số tiền Kho bạc Nhà nước nhận từ Tổng Công ty và đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

11/01/2017
 Ô
 HN
 EI
 LE
 /
 /
 /

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	601.605.997.587	601.605.997.587	323.127.071.727	441.241.153.145	483.491.916.169	483.491.916.169
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	5.334.279.000	5.334.279.000	2.667.139.500	2.667.139.500	5.334.279.000	5.334.279.000
Cộng	606.940.276.587	606.940.276.587	325.794.211.227	443.908.292.645	488.826.195.169	488.826.195.169

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư vay tín chấp	147.943.744.283	217.017.463.935
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	335.548.171.886	384.588.533.652
	483.491.916.169	601.605.997.587

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính của Tổng Công ty theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn	483.491.916.169	601.605.997.587
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	56.161.577.794	5.998.056.348
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)	335.548.171.886	384.588.533.652
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở (iii)	23.824.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (iv)	67.958.166.489	120.919.031.379
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	-	90.100.376.208
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả	5.334.279.000	5.334.279.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	312.004.000	312.004.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.022.275.000	5.022.275.000
	488.826.195.169	606.940.276.587

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0118/2017/HĐTD1/BVB005 ngày 31 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng 300 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/518/HĐTDHM ngày 29 tháng 9 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/518/HĐTDHM ngày 08 tháng 8 năm 2016 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo với tổng hạn mức tín dụng 1.800 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội sở theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 470/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 12 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng 700 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 07 tháng. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 19/2018/HĐTD/PHG/01 ngày 08 tháng 02 năm 2018 và Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 219/2016/HĐTD/PHG/01 ngày 16 tháng 12 năm 2016 với tổng hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí thi công các công trình, phát hành bảo lãnh thanh toán. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 10 tháng. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.827.085.500	19.827.085.500	-	2.667.139.500	17.159.946.000	17.159.946.000
Trái phiếu phát hành	582.919.796.367	582.919.796.367	1.135.025.454	-	584.054.821.821	584.054.821.821
Cộng	602.746.881.867	602.746.881.867	1.135.025.454	2.667.139.500	601.214.767.821	601.214.767.821
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.334.279.000				5.334.279.000	
Số phải trả sau 12 tháng	597.412.602.867				595.880.488.821	

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 67.908.914.462 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77.586.156.601 VND) để đảm bảo cho trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành tín chấp	17.159.946.000	19.827.085.500
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành có đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty	584.054.821.821	582.919.796.367
	601.214.767.821	602.746.881.867

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 từ 10% đến 12%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	5.334.279.000	5.334.279.000
Trong năm thứ hai	92.824.564.273	92.088.620.818
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	503.055.924.548	505.323.982.049
Sau năm năm	-	-
	601.214.767.821	602.746.881.867
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	5.334.279.000	5.334.279.000
Số phải trả sau 12 tháng	595.880.488.821	597.412.602.867

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	797.261.040.000	-	89.966.753.352	887.227.793.352
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	29.570.623.007	29.570.623.007
Phân phối lợi nhuận	-	25.802.470.000	(51.948.970.000)	(26.146.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	25.802.470.000	67.588.406.359	890.651.916.359
Số dư đầu kỳ này	797.261.040.000	25.802.470.000	100.128.838.373	923.192.348.373
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	21.391.240.512	21.391.240.512
Phân phối lợi nhuận (i)	-	16.009.890.000	(24.718.280.000)	(8.708.390.000)
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	41.812.360.000	96.801.798.885	935.875.198.885

- (i) Phân phối lợi nhuận trong kỳ theo Nghị quyết số 206/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 16.009.890.000 VND và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập với số tiền là 8.708.390.000 VND từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.291.040.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ đông Nhà nước	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000	780.324.040.000
Cổ đông khác	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000	16.937.000.000
	797.261.040.000	100%	797.261.040.000	797.261.040.000

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	58.977.546,86	47.525.060,83
Euro (EUR)	47.674,83	47.660,72

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	5.510.038.703.799	4.853.557.660.641
Doanh thu bán hàng hóa	4.103.612.948	2.652.850.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.052.273.497	70.961.959.603
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.562.194.590.244	4.927.172.470.244
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	42.468.017.747	53.879.426.215

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	5.376.909.080.331	4.525.054.787.016
Giá vốn bán hàng hóa	4.064.598.400	2.652.850.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.226.329.461	58.492.221.041
	5.429.200.008.192	4.586.199.858.057

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.279.715.911	8.468.654.822
Chi phí nhân công	54.576.627.883	80.430.432.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	15.567.535.800	19.915.767.993
Trích lập dự phòng	20.829.673.821	144.902.302.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.133.737.849	91.148.941.670
Chi phí khác	16.639.980.254	15.671.863.627
Chi phí thuê thầu phụ	5.138.636.442.641	4.439.432.172.683
	5.327.663.714.159	4.799.970.136.611

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức nhận được	6.514.386.000	16.168.379.000
Lãi chuyển nhượng cổ phần	94.193.575	-
Lãi tiền gửi, cho vay	34.449.028.082	40.298.943.202
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.016.025.695	59.662.682.034
	54.073.633.352	116.130.004.236

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi trái phiếu	31.043.822.222	72.177.349.836
Chi phí lãi vay	19.952.004.569	46.723.272.964
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.135.025.454	2.431.101.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.668.598.674	50.183.669.113
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	3.281.508.011
Dự phòng đầu tư tài chính	44.576.274.347	35.828.966.602
Dự phòng lãi vay khó đòi	14.016.488.252	42.515.548.622
Khác	129.125.448	250.129.929
	115.521.338.966	253.391.546.898

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.558.859.549	16.853.466.744
Chi phí vật liệu quản lý	507.073.119	445.595.813
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.064.026	215.390.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.767.794.227	3.748.104.507
Thuế, phí và lệ phí	27.681.162	56.642.513
Dự phòng phải thu khó đòi	20.829.673.821	144.902.302.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.585.681.396	5.254.033.449
Chi phí bằng tiền khác	2.900.712.110	2.790.816.734
Chi phí khác	341.000	43.960.227
	50.260.880.410	174.310.313.833

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	345.196.884	522.967.614
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	345.196.884	522.967.614

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	21.736.437.396	30.093.590.621
<u>Trong đó:</u>		
Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20.010.452.975	27.478.752.552
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	1.725.984.421	2.614.838.069
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	41.602.115.351	21.438.051.146
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh	185.660.881	32.263.502.767
Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường		(38.304.204.173)
Thu nhập chịu thuế	(19.680.017.074)	2.614.838.069
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(21.406.001.495)	-
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	1.725.984.421	2.614.838.069
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.725.984.421	2.614.838.069
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	345.196.884	522.967.614

Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	1.930.182.673	1.802.920.707

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	2.742.183.528	1.962.183.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.858.734.112	7.056.734.112
Sau năm năm	35.525.640.047	36.308.731.811
	45.126.557.687	45.327.649.451

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

01
 01
 HN
 11
 11
 11

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Lisemco	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
18	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng	42.468.017.747	53.879.426.215
Công ty Cổ phần LILAMA 18	9.817.652.002	20.760.412.044
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	2.561.458.293	511.741.481
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.850.850.382	18.312.991.652
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.609.291.266	7.124.425.325
Công ty Cổ phần Lilama 5	603.126.892	2.377.926.477
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.711.167.061	538.362.535
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	2.520.885.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	12.846.241.377	673.603.255
Công ty Cổ phần Lilama 7	3.285.056.263	1.604.103.353
Công ty Cổ phần Lisemco	654.545.454	659.746.286
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	615.214.200	623.247.167
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	204.523.495	134.633.092
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	57.342.134	425.821.868
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	130.663.928	132.411.680

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng	907.732.451.110	1.364.400.799.730
Công ty Cổ phần Lilama 18	371.576.794.684	426.997.968.666
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	43.252.199.915	42.260.846.491
Công ty Cổ phần Lilama 10	242.899.588.108	391.000.364.357
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	47.220.016.664	137.313.230.773
Công ty Cổ phần Lilama 5	43.238.458.142	121.762.072.808
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	29.098.764.533	82.212.938.178
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	42.083.590.207	3.928.896.749
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	16.539.514.609	13.406.637.311
Công ty Cổ phần Lilama 7	8.618.017.212	30.920.856.350
Công ty Cổ phần Lisemco	37.934.957.938	38.290.659.908
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.959.441.375	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.804.796	4.191.058
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	20.858.196.368	60.342.938.699
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.447.106.559	7.384.140.793
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	8.575.057.589
Cổ tức được chia	6.514.386.000	16.168.379.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	5.746.386.000	8.619.579.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	6.563.700.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	768.000.000	768.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	217.100.000
Lãi cho vay	18.265.226.379	18.635.204.774
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.254.033.784	6.269.647.548
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	343.406.490
Công ty Cổ phần Lisemco	10.758.835.979	10.758.835.979
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.252.356.616	1.263.314.757
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:		
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.465.711.000	1.833.750.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	28.477.691.711	46.849.201.424
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.819.763.414	15.420.297.063
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	74.699.400	479.084.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	131.659.031	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	2.379.467.200	3.381.191.800
Công ty Cổ phần Lilama 5	62.415.200	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	583.220.000	4.433.922.880
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	84.174.090	84.174.090
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	649.006.100	346.759.500
Công ty Cổ phần Lilama 7	285.031.400	123.867.010
Công ty Cổ phần Lisemco	1.899.107.325	1.828.607.325
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	17.284.679.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	28.181.494	14.163.193
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	82.500.000	82.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.296.888.904	3.296.888.904
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama	3.926.573	7.066.079
Phải thu về cho vay ngắn hạn	398.527.212.982	398.527.212.982
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	132.425.130.046	132.425.130.046
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	227.646.699.893
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.700.549.122
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	26.754.833.921
Phải thu khác	138.219.545.185	122.955.238.352
Công ty Cổ phần Lilama 18	25.021.182.696	25.021.182.696
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.935.712.269	6.849.193.486
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	768.000.000	-
Công ty Cổ phần Lisemco	97.312.417.975	87.517.581.996
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng	12.379.446	12.379.446
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.037.864.599	422.912.528
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200

10 / 10
 TY
 001
 TI
 AM
 1/5

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	390.052.699.375	422.404.610.858
Công ty Cổ phần Lilama 18	85.798.620.779	108.110.530.991
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	47.566.888.596	39.960.665.003
Công ty Cổ phần Lilama 10	88.567.691.506	6.712.837.810
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	-	5.281.178.236
Công ty Cổ phần Lilama 5	83.237.465.773	139.577.851.284
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	44.639.069.513	69.458.818.692
Công ty Cổ phần Lilama 7	14.727.853.366	23.662.231.119
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	5.919.870.200	11.014.218.049
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	21.014.967	14.629.691
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	15.303.730.384	13.853.274.938
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	4.270.494.291	3.516.657.968
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	-	1.241.717.077
Trả trước cho người bán	153.107.772.194	118.593.617.182
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	21.344.666.149	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	5.092.253.423	18.913.402.418
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	22.999.341.515	13.856.645.050
Công ty Cổ phần Lisemco	92.240.492.780	75.392.551.387
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	10.431.018.327
Phải trả ngắn hạn khác	417.715.616	330.698.720
Công ty Cổ phần Lilama 18	130.872.000	130.872.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	51.122.688	51.122.688
Công ty Cổ phần Lilama 10	60.414.510	60.414.510
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	47.912.832	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	14.588.160	14.588.160
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	17.912.064	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	28.747.050	28.747.050
Công ty Cổ phần Lilama 7	28.238.592	28.238.592
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	7.872.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	15.198.720	15.198.720
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	14.837.000	1.517.000
Công ty Cổ phần Lisemco	-	-
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	375.240.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

36. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 7.978.992 cổ phần sở hữu (tương ứng 53,84% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch UPCOM. Theo đó, kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2018, Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng không còn là công ty con của Tổng Công ty.



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

